

Bản án số: 43/2018/HNGĐ-PT

Ngày: 03 - 10 - 2018

V/v xin ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hải Hà

Các Thẩm phán:

Bà Bùi Thị Phương Loan

Ông Nguyễn Thành Lập

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Dũng Liêm là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 39/2018/TLPT-HNGĐ ngày 31 tháng 7 năm 2018 về việc “*Xin ly hôn*”.

Do bản án về hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 127/2018/HNGĐ-ST ngày 14 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 226/2018/QĐ-PT ngày 28 tháng 8 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1977 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1969 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Hà Ngọc T, sinh năm 1963 (không triệu tập)

- Ông Tiêu Văn T, sinh năm 1969 (không triệu tập)

- Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1969 (không triệu tập)

- Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1974 (không triệu tập)

- Chị Nguyễn Thị Tuyết N, sinh năm 1999 (không triệu tập)

- Chị Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 2004 (không triệu tập)

- Ông Nguyễn Minh T (Nguyễn Văn L) (không triệu tập)

- Bà Lâm Thị B, sinh năm 1950 (không triệu tập)
- Ông Nguyễn Trần L, sinh năm 1966 (không triệu tập)
- Ông Nguyễn Văn N (không triệu tập)
- Bà Nguyễn Thị T (không triệu tập)

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

- Ông Nguyễn Thành L, sinh năm 1961 (không triệu tập)

Địa chỉ: Số 23, L, phường B, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Ông Nguyễn Tấn Đ (đã chết)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Đ:

+ Bà Nguyễn Tuyết P, sinh năm 1956. Địa chỉ: Ấp M, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau. (không triệu tập)

+ Bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1960. Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau. (không triệu tập)

+ Bà Nguyễn Ngọc Q, sinh năm 1963. Địa chỉ: Ấp N, xã L, huyện C, tỉnh Cà Mau. (không triệu tập)

+ Ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1964. Địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau. (không triệu tập)

+ Ông Nguyễn Thành L, sinh năm 1961 (không triệu tập)

+ Bà Nguyễn Ngọc L, sinh năm 1966 (không triệu tập)

+ Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1968 (không triệu tập)

+ Chị Nguyễn Thị Hồng T, sinh năm 1971 (không triệu tập)

Cùng địa chỉ: Số 23, L, phường B, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1969 (không triệu tập)

+ Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1977 (không triệu tập)

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

+ Bà Nguyễn Kim L, sinh năm 1980. Địa chỉ: Số 9, đường số 04, phường T, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh. (không triệu tập)

Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị N - Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn D trình bày:

Về hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thị N chung sống với nhau năm 2000 nhưng không có đăng ký kết hôn. Đến năm 2016 thì xảy ra mâu thuẫn do anh bệnh, chị N không quan tâm, chăm sóc dẫn đến cuộc sống không hạnh phúc và chị N có hành vi đánh anh, trong lúc nóng giận anh có đánh chị N một lần và bị xử phạt vi phạm hành chính. Quá trình chung sống chị N không trung thực về tiền bạc, khi bị

phát hiện thì chị N bỏ nhà đi và ly thân từ tháng 5/2016 cho đến nay. Nay anh nhận thấy không còn tình cảm, không thể quay lại hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên xin được ly hôn với chị N.

Về con: Anh và chị N có 01 người con chung tên Nguyễn Thảo N, sinh ngày 15 tháng 02 năm 2001 do anh đang nuôi dưỡng. Khi ly hôn, anh yêu cầu được nuôi Thảo N và không yêu cầu chị N cấp dưỡng.

Về tài sản: Anh và chị N không có tài sản chung. Tuy nhiên, hiện nay anh được anh, chị em trong gia đình giao quản lý phần đất là di sản do cha anh (ông Nguyễn Tấn Đ) để lại; đây không phải là tài sản của anh và chị N nên không đồng ý chia theo yêu cầu của chị N.

Về nợ: Gồm các khoản nợ như sau:

- Trước đây anh và chị N có phần đất do cha anh là ông Nguyễn Tấn Đ đứng tên (ông Đ đã chết) cho ông Hứa Hoài H bằng 05 lượng vàng 24k, số vàng này chị N quản lý bán trả nợ và chi xài trong gia đình, sau đó anh đã mượn của anh Nguyễn Thành L 05 lượng vàng 24k để chuộc phần đất này lại. Nay anh tự nguyện trả cho anh L số vàng này mà không yêu cầu chị N cùng trả.

- Lúc còn sống cha anh có ủy quyền cho anh thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay tiền của Ngân hàng N – Chi nhánh huyện Đ số tiền 37.000.000 đồng, hiện nay cha anh đã chết nên anh tự trả khoản nợ này mà không yêu cầu chị N cùng trả.

Ngoài ra anh không thừa nhận khoản nợ nào khác.

Tuy nhiên, đối với khoản nợ của anh T, chị T: Mặc dù anh không biết khoản nợ này nhưng nếu chị N không được chia đất thì anh sẽ hỗ trợ chị N trả cho anh T, chị T 1/2 số nợ là 15.000.000 đồng.

Bị đơn chị Nguyễn Thị N trình bày:

- Về hôn nhân: Chị thừa nhận, chị và anh D chung sống với nhau vào năm 2000, khi về chung sống không có đăng ký. Đến năm 2002 thì chị và anh D đã đến đăng ký kết hôn quá hạn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (hiện giấy kết hôn đã bị thất lạc).

Nguyên nhân mâu thuẫn theo anh D trình bày là không đúng, vợ chồng có xảy ra cự cãi, anh D có quan hệ với nhiều người khác, khi đi nhậu về, anh D chửi mắng chị. Sau đó chị đi làm khi quay về thì anh D đuổi chị đi và ly thân từ tháng 5/2016 cho đến nay. Nay chị xác định không còn tình cảm với anh D nên đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh D.

- Về con: Có 01 người con chung như anh D trình bày. Khi ly hôn, con có nguyện vọng sống với ai thì người đó nuôi, việc cấp dưỡng không đặt ra.

- Về tài sản chung: Khi về chung sống với anh D thì được cha mẹ chồng (ông Nguyễn Tấn Đ và bà Đặng Thị C) cho sử dụng phần đất của gia đình (không nhớ chính xác thời gian) tại ấp H, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau. Sử dụng được một thời gian thì phân chia phần đất như sau: Chia cho anh Nguyễn Minh T 04 công

(khi ông Đ còn sống), chia cho anh Nguyễn Thành L và Nguyễn Văn N mỗi người 04 công (do mẹ chồng chia). Phần còn lại khoảng hơn 02 ha để lại cho anh D và chị canh tác. Phần đất hiện nay vẫn do ông Đ đứng tên quyền sử dụng (ông Đ đã chết). Khi ly hôn, chị yêu cầu được hưởng 05 công đất tằm lớn (phần đất cầm cố cho ông H mà anh D đã chuộc lại) và phần đất tiếp giáp sông G kích thước ngang 09m, dài 72m liền kề với phần đất chị chuyển nhượng của anh Nguyễn Minh T ngang 09m chạy dài đến sông G (đây là tài sản chị có trước khi kết hôn).

- Về nợ: chị thừa nhận có cố một phần đất cho ông H lấy 05 lượng vàng 24k, chị đã dùng trả nợ 02 lượng, đã bán 03 lượng vàng 24k được 21.000.000 đồng, lúc này chị Phạm Thị M cần tiền nên chị cho chị M mượn 20.000.000 đồng thì xảy ra mâu thuẫn, chị M đã trả chị số tiền này, chị đã trả cho Ngân hàng 9.000.000 đồng, số còn lại 11.000.000 đồng anh D thống nhất cho chị, còn lại 1.000.000 đồng đã chị xài hết trong gia đình. Chị không biết anh D mượn 05 lượng vàng 24k của anh Nguyễn Thanh L trả cho anh H. Nay anh D tự trả cho anh L 05 lượng vàng 24k thì chị không có ý kiến gì về vấn đề này.

Đối với khoản nợ của Ngân hàng N – Chi nhánh huyện Đ, anh D xác định tự trả nên chị không có ý kiến gì khác.

Ngoài ra còn một số khoản nợ khác gồm:

+ Nợ chị Hà Ngọc T và anh Tiêu Văn T số tiền hụi 10.500.000 đồng và tiền vay (vốn, lãi) là 25.510.000 đồng. Thiếu tổng cộng số tiền là 36.010.000 đồng.

+ Nợ Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Đ tổng số tiền 18.000.000 đồng.

Các khoản nợ này, khi ly hôn chị yêu cầu anh D có nghĩa vụ cùng trả mỗi người $\frac{1}{2}$ số nợ nêu trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Tiêu Văn T và bà Hà Ngọc T trình bày:

Trước đây anh D và chị N có tham gia các dây hụi gồm:

- Dây hụi khai ngày 09/02/2014 âm lịch, loại 500.000 đồng, gồm 31 phần, tham gia 01 phần đã hót và còn thiếu lại 06 lần là 3.000.000 đồng.

- Dây hụi khai ngày 02/5/2014 âm lịch, loại 500.000 đồng, gồm 37 phần, tham gia 01 phần đã hót và còn thiếu lại 15 lần là 7.500.000 đồng.

Tổng số tiền hụi anh D, chị N còn thiếu là 10.500.000 đồng.

Ngoài ra, anh D, chị N còn vay hai lần như sau:

- Ngày 15/12/2014 vay số tiền 13.000.000 đồng, lãi suất 260.000đ/tháng. Quy định mỗi tháng trả vốn là 200.000 đồng cùng với số lãi 260.000 đồng. Anh D, chị N trả được 03 tháng bằng 1.380.000 đồng và từ đó đến nay không trả vốn, lãi.

- Ngày 24/7/2015 vay tiếp số tiền 5.000.000 đồng với mức lãi suất 0,65%/tháng đã trả lãi được 08 tháng thì không trả vốn, lãi cho đến nay.

Do anh D, chị N không trả nên số tiền vốn, lãi đến thời điểm này là 25.510.000 đồng.

Như vậy, tổng số nợ hụi và vay đến nay là 36.010.000 đồng, anh T, chị T yêu cầu anh D, chị N cùng trả số tiền trên. Quá trình giải quyết và tại phiên tòa, chị T thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, yêu cầu anh D, chị N trả số tiền 30.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Thanh L trình bày: Vào ngày 28/7/2017 anh L có cho anh D mượn 05 lượng vàng 24k. Do anh D, chị N ly hôn nên anh yêu cầu anh D, chị N trả lại số vàng này và anh xin không tham gia việc giải quyết đối với vụ án này (bút lục 114).

Ngày 29/5/2018 anh L có đơn rút yêu cầu khởi kiện do anh và anh D, chị N đã thỏa thuận trả số vàng trên và không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lâm Thị B (vợ ông Nguyễn Minh T – L) trình bày: Bà và ông T có mượn phần đất của anh Nguyễn Văn N (con rể) để cất nhà kích thước ngang 06m x 12m. Khi Tòa án giải quyết giao phần đất cho ai thì bà sẽ giao lại. Bà không có yêu cầu gì về giá trị căn nhà khi trả lại đất và xin không tham gia việc giải quyết tại Tòa án đối với vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Đ (vợ anh Nguyễn Văn N) trình bày: Diện tích đất phía sông G chị N yêu cầu phân chia có nguồn gốc của cha, mẹ chồng để lại. Khi cha, mẹ cho phần đất ở trên hậu có thiếu 01 góc 3 thì đã cho thêm phần đất này vào năm 2002 và sử dụng liên tục trên phần đất này và đã xây dựng căn nhà theo Nghị định 167, ngoài ra có cho anh Nguyễn Văn N và chị Nguyễn Thị T mượn phần đất cất nhà kích thước 4m x 12m và ông Nguyễn Minh T, bà Lâm Thị B phần đất kích thước ngang 06m x 12m để cất nhà. Qua yêu cầu của chị N yêu cầu chia một phần đất này thì chị không đồng ý. Đối với phần đất này vợ chồng chị sẽ thỏa thuận với anh D sau và không có yêu cầu gì về giá trị căn nhà khi Tòa án giải quyết và xin không tham gia việc giải quyết tại Tòa án đối với vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Trần L trình bày: Vào đầu năm 2017 anh có hùn với anh D đầu tư nuôi ao công nghiệp diện tích 6.644m², trên phần đất có xây dựng 01 chòi canh ao công nghiệp, phần đất này hiện nay chị N có yêu cầu phân chia. Nay anh xác định đây là phần đất do cha, mẹ anh D để lại nên anh không có yêu cầu gì đối với chi phí đầu tư làm ao, chòi canh ao tôm và xin không tham gia việc giải quyết tại Tòa án đối với vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Thu H và Nguyễn Thị Tuyết N trình bày: Không có ý kiến gì đối với yêu cầu của anh D, chị N nhưng xin không tham gia hòa giải, xét xử của Tòa án đối với vụ án này.

Đối với ông Nguyễn Minh T, vợ chồng anh Nguyễn Văn N và chị Nguyễn Thị T: Không có ý kiến gì đối với yêu cầu của anh D, chị N; qua các lần triệu tập tham gia hòa giải, xét xử đều vắng mặt không có lý do.

Đối với anh Nguyễn Minh T, chị Nguyễn Thị P, chị Nguyễn Thị Hồng T, chị Nguyễn Thị Q, chị Nguyễn Ngọc L, chị Nguyễn Kim L, chị Nguyễn Ngọc Q, chị Nguyễn Thị Y và anh Nguyễn Văn N có đơn xin không tham gia việc giải quyết tại

Tòa án (bút lục 67 đến 75) và có ý kiến: Phần đất là di sản do ông Nguyễn Tấn Đ để lại tạm giao cho anh D quản lý cho đến khi tiến hành mở phân chia di sản thừa kế.

Đối với Ngân hàng N - Chi nhánh huyện Đ: Ngày 14/11/2017 Tòa án đã gửi thông báo thụ lý vụ án số 549^B/TB-TLVA về yêu cầu của anh D đối với khoản nợ Ngân hàng nhưng Ngân hàng không khởi kiện yêu cầu anh D trả khoản nợ này và Tòa án đã triệu tập tham gia hòa giải 02 lần nhưng Ngân hàng không có ý kiến gì và đều vắng mặt không có lý do.

Đối với Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam – Chi nhánh huyện Đ: Chị N xác định vay Ngân hàng số tiền 18.000.000 đồng, Tòa án đã gửi thông báo thụ lý vụ án về yêu cầu của chị N. Theo đơn khởi kiện của Ngân hàng xác định vào ngày 28/10/2016 anh Nguyễn Văn D và chị Nguyễn Thị N đã vay số tiền 15.000.000 đồng thuộc nguồn vốn Hộ mới thoát nghèo của Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ với thời hạn 60 tháng, hạn trả cuối cùng là 20/10/2021, do anh D và chị N yêu cầu ly hôn nên Ngân hàng yêu cầu anh D, chị N trả tổng số vốn lãi tính đến ngày 29/12/2017 là 15.031.000 đồng.

Tại bản án về hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 127/2018/HNGĐ-ST ngày 14 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147, Điều 157, Điều 165, khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, các điều 71, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình; các điều 471, 474 và 479 của Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 6 Điều 26, điểm a khoản 5 và điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Nguyễn Văn D và chị Nguyễn Thị N.

2. Về con chung: Giao Nguyễn Thảo N, sinh ngày 15 tháng 02 năm 2001 cho anh D nuôi dưỡng, việc cấp dưỡng nuôi con không đặt ra. Chị N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản: Không chấp nhận yêu cầu của chị N về việc xin hưởng diện tích đất tại các vị trí M6M7M8M9M10 có diện tích 6.644m² (sáu nghìn sáu trăm bốn mươi bốn mét vuông) và phần đất từ cạnh M14M15 đo qua hướng tây ngang 09m, dài 78,6m có diện tích 707,4m² (bảy trăm linh bảy phẩy bốn mét vuông) tiếp giáp phần đất của chị N chạy dài từ lộ xe ra đến sông G.

(có sơ đồ thẩm định kèm theo)

4. Về nợ:

+ Đình chỉ yêu cầu độc lập của anh Nguyễn Thanh L yêu cầu anh D, chị N trả 05 (năm) lượng vàng 24k.

+ Chấp nhận yêu cầu của anh Tiêu Văn T, chị Hà Ngọc T. Buộc anh D, chị N mỗi người trả cho anh T, chị T 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về chi phí đo đạc định giá, nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 28/6/2018 chị N kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung chị có đăng ký kết hôn và được nhận giấy đăng ký kết hôn. Phần tài sản yêu cầu được chia do tài sản này đã được cha mẹ chồng cho chị và anh D.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật Tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa của những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm chị N thay đổi nội dung kháng cáo, chị chỉ yêu cầu anh D thực hiện việc anh D đã hứa là cho chị 02 công đất, về hôn nhân cũng như về phần đất xác định cha mẹ cho anh D chị không kháng cáo, việc thay đổi yêu cầu này chị N khẳng định là tự nguyện, không ai ép buộc.

Tại phiên tòa, chị N trình bày đất do cha mẹ chồng cho chồng chị nhưng quá trình chung sống chị đã có công chăm sóc cha mẹ chồng, anh D đã hứa cho chị 02 công đất thì anh D phải thực hiện. Xét việc thay đổi nội dung kháng cáo của chị N không vượt quá phạm vi kháng cáo nên được xem xét.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm anh D không thống nhất với yêu cầu của chị N, do hiện tại anh phải thanh toán nợ theo bản án sơ thẩm tuyên, bản thân anh sức khỏe yếu, thường bị bệnh nên không có khả năng làm kinh tế để hỗ trợ chị N và phần đất hiện nay anh chưa được chia, khi nào được chia đất thì anh mới cho chị N.

[3] Xét kháng cáo của chị N thấy rằng: Mặc dù anh D có thiện chí cho chị N 02 công đất trị giá 50.000.000 đồng nhưng để thực hiện được việc này với điều kiện anh D nhận được di sản thừa kế và ý kiến của anh D cũng không có khả năng kinh tế để giao cho chị N giá trị của 2 công đất là 50.000.000 đồng. Hiện tại di sản thừa kế từ cha mẹ của anh D chưa chia cho các đồng thừa kế, anh D chưa nhận được kỹ phần thừa kế nên chưa thực hiện được lời hứa với chị N. Lời hứa của anh D chỉ trên tinh thần tự nguyện và với điều kiện là nhận được di sản thừa kế nên không thể buộc được trách nhiệm của anh D đối với chị N.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát đề nghị không chấp nhận kháng cáo của chị N, giữ nguyên bản án sơ thẩm, như phân tích trên đề nghị này là có cơ sở nên chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên chị N phải chịu án phí là 300.000 đồng theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Thị N. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 127/2018/HNGĐ-ST ngày 14/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ.

Về tài sản: Không chấp nhận yêu cầu của chị N về việc xin hưởng diện tích đất tại các vị trí M6M7M8M9M10 có diện tích 6.644m² (sáu nghìn sáu trăm bốn mươi bốn mét vuông) và phần đất từ cạnh M14M15 đo qua hướng tây ngang 09m, dài 78,6m có diện tích 707,4m² (bảy trăm linh bảy phẩy bốn mét vuông) tiếp giáp phần đất của chị N chạy dài từ lộ xe ra đến sông G.

(có sơ đồ thẩm định kèm theo)

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Chị Nguyễn Thị N phải chịu là 300.000 đồng. Ngày 28/6/2018 chị N đã dự nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0010081 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ được chuyển thu.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT (TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Hoàng Thị Hải Hà

